

Số: 04/QĐ – TrTHHN-ĐBP

Mường Thanh, ngày 02 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 442/QĐ-PGDĐT, ngày 30/12/2022 của Phòng GD&ĐT Thành phố Điện Biên Phủ về việc Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ (Theo các biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT;



Lê Thị Nga

Mường Thanh, ngày 02 tháng 01 năm 2023

NIÊM YẾT CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 442/QĐ-PGDĐT, ngày 30/12/2022 của Phòng GD&ĐT Thành phố Điện Biên Phủ về việc Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ vào chi tiêu nội bộ của nhà trường;

Hôm nay ngày 02 tháng 01 năm 2023 tại phòng hội đồng trường tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ

Thành phần gồm có:

1. Bà: Lê Thị Nga - Chức vụ: Hiệu trưởng - Người chịu trách nhiệm công khai
2. Bà: Phạm Thị Phương Dung - Chức vụ: Kế toán
3. Bà: Nguyễn Thanh Bình - Trưởng ban thanh tra nhân dân
4. Bà: Trương Minh Ngọc - Thư ký nhà trường

Đã tiến hành niêm yết công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 02 tháng 01 đến 15 tháng 01 năm 2023.

Địa chỉ niêm yết: Phòng hội đồng trường và trên cổng thông tin nhà trường.

Biên bản lập xong vào hồi 17h30' ngày 02 tháng 01 năm 2023 đã được thông qua các thành viên cùng nghe và nhất trí./.

Thư Ký



Trương Minh Ngọc

KẾ TOÁN



Phạm Thị phương Dung

TRƯỞNG BAN

TTND



Nguyễn Thanh Bình

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 442 / QĐ - PGDĐT

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thành phố thuộc Thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ vào Quyết định số 2739/QĐ-UBND, ngày 19/12/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách thành phố Điện Biên Phủ năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Giao dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2023 cho đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Đơn vị: Văn phòng – Phòng Giáo dục và các đơn vị trường học trực thuộc.

Trụ sở: Phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ.

(Chi tiết kèm theo phụ lục 02)

Điều 2: Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3: Thủ trưởng, kế toán các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- KBNN Điện Biên
- Lưu VT;

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Hồng

Phụ lục số: 02

GIAO DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-PGDĐT, ngày 30 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị: Văn phòng – Phòng Giáo dục & các đơn vị trường học trực thuộc

Địa chỉ: Phường Him Lam – Thành phố Điện Biên Phủ

Mã số ĐVQHNS:

Tính chất nguồn kinh phí: Kinh phí tự chủ - Không tự chủ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách Nhà nước (I+II)	290.902.000	
I	Quản lý nhà nước (622-340-341)	1.436.000	
	1.1 Kinh phí thường xuyên	1.436.000	
	Trong đó: Tiết kiệm chi	12.000	
II	Sự nghiệp Giáo dục (1+2+3)	288.766.000	
	1. Sự nghiệp Mầm non (622-070-071)	102.276.950	
	1.1 Kinh phí thường xuyên	90.486.470	
	Trong đó tiết kiệm chi	700.000	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	11.790.480	
	2.2.1 Chế độ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	1.041.000	
	- Chế độ ăn trưa 3-5 tuổi	1.041.000	
	2.2.2 Chế độ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	799.480	
	- Hỗ trợ chi phí học tập	712.800	
	- Miễn giảm học phí	86.680	
	2.2.3 Chế độ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	6.000	
	2.2.4 Sửa chữa tài sản công	344.000	
	- Sửa chữa tiếp chi năm 2022 mang sang	2.500.000	
	Sửa chữa trường MN Noong Bua	1.000.000	
	Sửa chữa trường MN xã Nà Tấu	500.000	
	Sửa chữa trường MN Hoa Sen	500.000	

	- Hỗ trợ chi phí học tập	1.116.700	
	- Miễn giảm học phí	136.320	
3.2.3	<i>Chế độ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP</i>	<i>1.140.000</i>	
3.2.4	<i>Chế độ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP</i>	<i>12.000</i>	
3.2.5	<i>Chế độ chính sách GD với người khuyết tật</i>	<i>53.000</i>	
3.2.6	<i>Sửa chữa tài sản công</i>	<i>300.000</i>	
3.2.7	<i>Sửa chữa tiếp chi năm 2022 mang sang</i>	<i>3.199.000</i>	
	CT: Sửa chữa nâng cấp trường THCS Tân Bình	699.000,3	
	CT: Sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THCS Tân Bình	500.000	
	CT: Sửa chữa trường THCS Nam Thanh	2.000.000	
3.2.8	<i>Công trình sửa chữa mới 2023</i>	<i>3.000.000</i>	
	CT: Sửa chữa trường TH&THCS Hermann	3.000.000	
3.2.8	<i>Mua sắm trang thiết bị</i>	<i>7.000.000</i>	

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Họ và tên	Công biên chế có mặt	Trong đó		Cộng tiền lương biên chế + hợp đồng + các khoản đóng góp theo lương	Nguồn 13						Nguồn 12		Chế độ chính sách học sinh						Làm tròn số	Chú chú		
			Biên chế	Hợp đồng 68		Định mức cấp/Biên ché	Thành tiền	Khoản 60% học phi	Ngân sách cấp chi khác	Cấp ngoại chi khác	Cộng nguồn 13	Trong đó		Nghỉ định 105/2020/NĐ- CP	Hỗ trợ chi phi học tập	Hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí	Hỗ trợ học sinh ND sinh 116/2016	Hỗ trợ học sinh khuyết tật					
												Cộng nguồn 12	Tổng cộng chế độ chính sách										
1	2				5=3+4	6	7	8	9=7-8	10	11=5+9+10	12=13+14	13	14=15+16+17	15	16	17	18	19	20	21	22	
I	Sự nghiệp Giáo dục	1.496	1.407	89	216.338.831		12.525.000	1.495.000	15.536.800	4.955.500	247.061.231	41.005.000	34.997.000	6.008.000	1.041.000	3.143.000	223.000	1.512.000	36.000	53.000	288.766.000		
	1. Sự nghiệp năm non	580	544	36	77.927.447		4.867.000	710.000	5.340.150	1.574.500	90.486.596,6	11.790.480	9.944.000	1.846.480	1.041.000	712.800	86.680	-	6.000	-	102.276.950		
	1. Trường MN Na Nhàn	24	23	1	2.743.463	9.000	216.000	25.000	191.000	67.000	3.001.463	62.100			34.800	24.300	3.000				3.063.600		
	2. Trường MN Na Tàu	27	26	1	2.989.747	9.000	243.000	35.000	208.000	67.000	3.264.747	153.900			89.200	56.700	8.000				3.418.600		
	3. Trường MN Võ Nguyên Giáp	20	19	1	2.326.961	9.000	180.000	20.000	160.000	222.000	2.708.961	35.380			17.280	16.200	1.900				2.744.300		
	4. Trường MN số 1 Pá Khương	23	22	1	3.084.872	9.000	207.000	15.000	192.000	87.000	3.363.872	486.490			291.640	176.850	18.000				3.850.400		
	Trường MN số 2 Na Nhàn	26	23	3	2.971.091	9.000	234.000	25.000	209.000	52.000	3.232.091	212.550			125.600	76.950	10.000				3.444.600		
	6. Trường MN Tà Càng	19	18	1	2.318.197	9.000	171.000	25.000	146.000	67.000	2.531.197	203.790			105.040	87.750	11.000				2.735.000		
	7. Trường MN Mường Phăng	21	20	1	2.513.343	9.000	189.000	25.000	164.000	77.000	2.754.343	51.870			25.920	22.950	3.000				2.806.200		
	8. Trường MN số 2 Pá Khương	19	17	2	2.372.986	9.000	171.000	15.000	156.000	77.000	2.605.986	345.730			213.280	117.450	15.000				2.951.700		
	9. Trường MN Hoa Sen	17	16	1	2.377.862	9.000	153.000	15.000	138.000	114.500	2.630.362	13.300			7.200	5.400	700				2.643.700		
	10. Trường MN Hoa Mĩ	15	14	1	1.940.589	9.000	135.000		135.000	87.000	2.162.589	13.320		300.000	13.320	7.200	5.400	720		6.000		2.175.900	
	11. Trường MN 7_5	42	40	2	6.313.645	8.000	336.000	80.000	256.000	17.000	6.586.645	309.090			9.090	1.440	1.350	300			6.895.200		
	12. Trường MN Him Lam	30	28	2	4.457.099	8.000	240.000	40.000	200.000	37.000	4.694.099	22.590			22.590	8.640	12.150	1.800				4.716.700	
	13. Trường MN Nam Thanh	33	31	2	4.576.639	8.000	264.000	50.000	214.000	17.000	4.807.639	22.080			22.080	10.080	10.800	1.200				4.829.700	
	14. Trường MN Hoa Ban	29	28	1	4.328.265	8.000	232.000	50.000	182.000	37.000	4.547.265	4.530			4.530	4.050	480				4.551.800		
	15. Trường MN Thanh Trường	42	39	3	5.730.644	8.000	336.																

[illegible]

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng

Chương	Loại	Nội dung	Biên chế /Tháng	Hệ số / Số tiền	Dự toán năm 2023	Ghi chú
622	A	Chi thường xuyên (Nguồn 13)			9.092.300.000	
	I	Chi cho con người			8.615.300.000	
	1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương			8.426.617.510	
	2	Lương hợp đồng - Theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			188.682.490	
	II	Chi hoạt động			477.000.000	
	1	Hỗ trợ tiền chế độ GV thể dục	2	10.000.000	20.000.000	
	2	Phần mềm thi đua khen thưởng	1	7.000.000	7.000.000	
	3	Bảo trì phần mềm+trang web	1	10.000.000	10.000.000	
	4	Chi hoạt động khác (Gồm 55 người x 8.000.000, đồng)			440.000.000	
	4.1	Tiền điện	12	5.000.000	60.000.000	
	4.2	Tiền nước	12	5.300.000	63.600.000	
	4.3	Cước phí Internet	12	966.999	11.603.988	
	4.4	Tiền phép 2023 (400.000 đ Lưu trú - 800.000, đ Tiền vé)	26	1.100.000	28.600.000	
	4.5	Chuyển tiền mua trang phục GV thể dục	2	2.500.000	5.000.000	
	4.6	Tiền mua chè (Số lượng 2 Kg/tháng) (450.000, đ/kg)	20	450.000	9.000.000	
	4.7	Bảo trì thiết bị tin học điện tử		16.400.000	16.400.000	
	4.8	Tiền khen thưởng		40.070.000	40.070.000	
	4.9	Văn phòng phẩm cả trường		35.000.000	35.000.000	
	4.10	Tiền mua đồ dùng vệ sinh nhà trường (Dành cho CBCNV)		8.000.000	8.000.000	
	4.11	Tiền sửa chữa máy chiếu; Máy văn phòng; Đồ mực máy in, máy photo		45.000.000	45.000.000	
	4.12	Tiền mua vật tư văn phòng khác		9.716.012	9.716.012	
	4.13	Tiền in băng biểu, băng dôn, khẩu hiệu		29.000.000	29.000.000	
	4.14	Tiền sửa chữa thiết bị tin học		25.000.000	25.000.000	
	4.15	Phí vệ sinh môi trường 1 năm		960.000	960.000	
	4.16	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc 1 năm		1.950.000	1.950.000	
	4.17	Phí cập nhật phần mềm MISA MIMOSA.NET		3.600.000	3.600.000	
	4.18	Phí thuê bao sử dụng phần mềm Quản lý Tài sản		3.000.000	3.000.000	
	4.19	Tiền mua sách kế toán, tài liệu kho bạc, sách giáo khoa		15.000.000	15.000.000	
	4.20	Tiền mua vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch		3.000.000	3.000.000	
	4.21	Tiền công tác phí		25.000.000	25.000.000	
	4.22	Phí chuyển tiền ATM		1.500.000	1.500.000	
622	B	Kinh phí không thường xuyên (Nguồn 12)			11.400.000	
	1	Dự toán chi các chế độ chính sách			11.400.000	
	1.1	Chế độ hỗ trợ chi phí học tập Năm học 2022-2023			11.400.000	
Tổng cộng số tiền năm 2023					9.103.700.000	

KẾ TOÁN

Phạm Thị Phương Dung

Điện Biên Phủ, ngày 02 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga